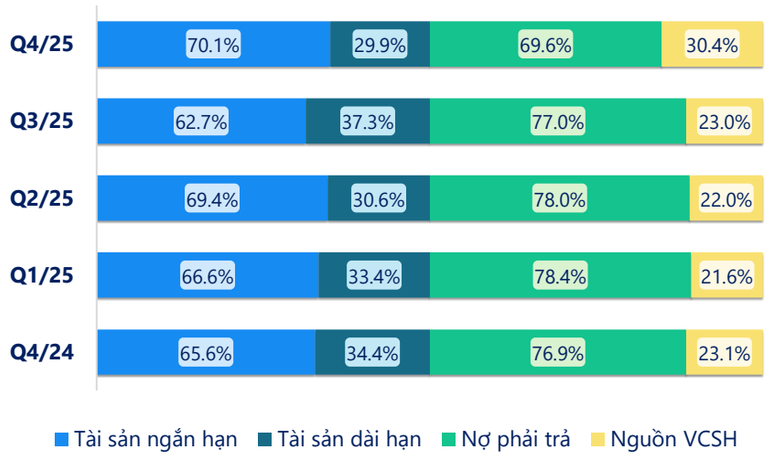
FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,058
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,874
SL cổ phiếu LH	62,886,282
KLGD BQ 20 phiên (CP)	133,045
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
P/E	2.9
EPS	3,659

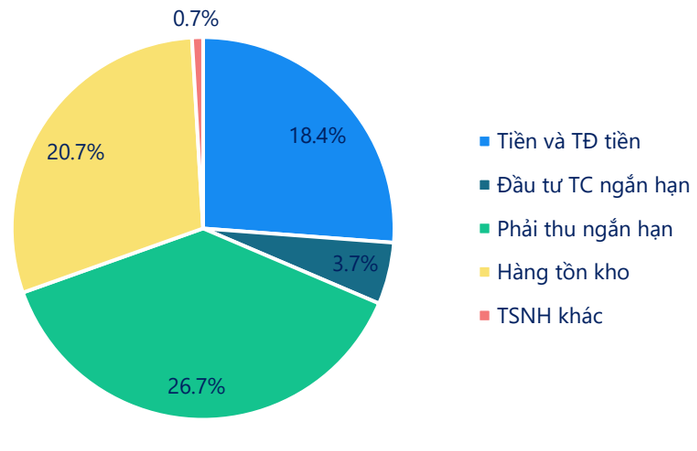
	YTD	1T	3T	6T
TPP	5.7%	2.9%	-2.8%	9.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



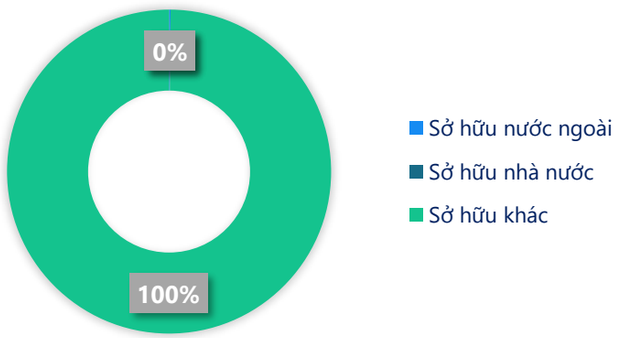
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



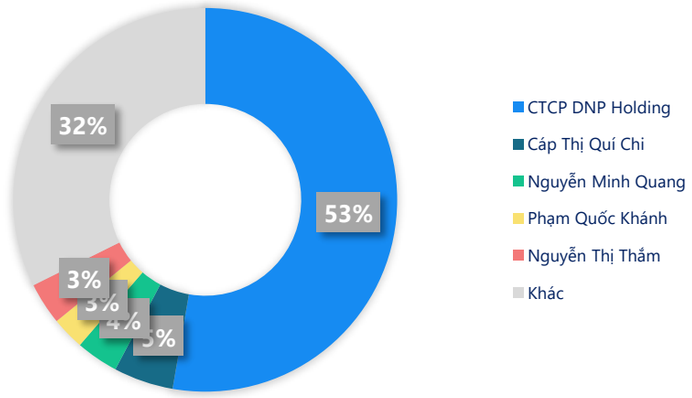
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



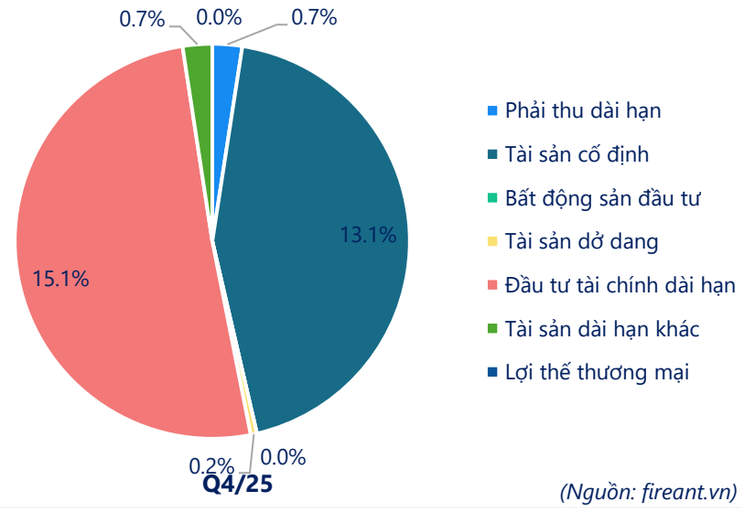
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

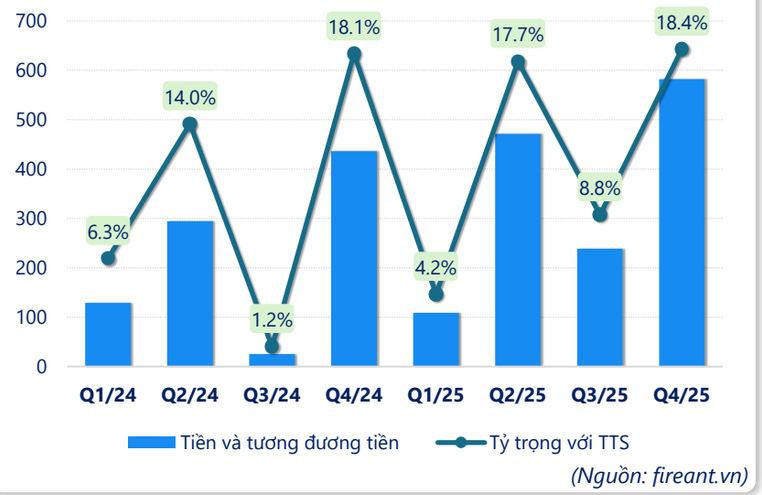


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

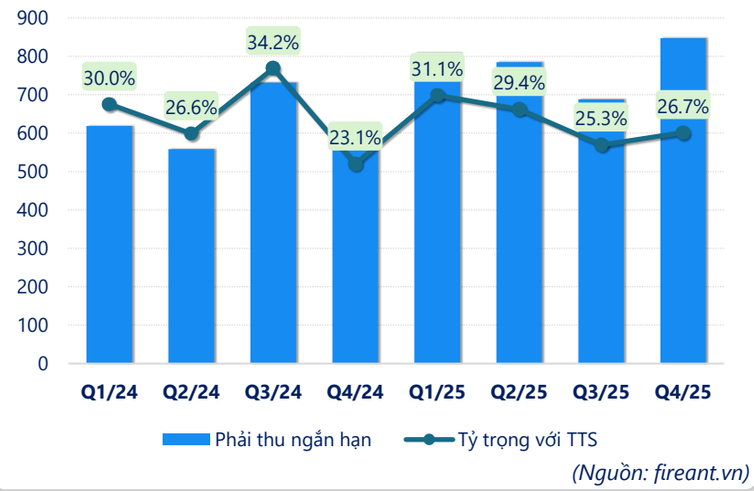
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Tiền và tương đương tiền



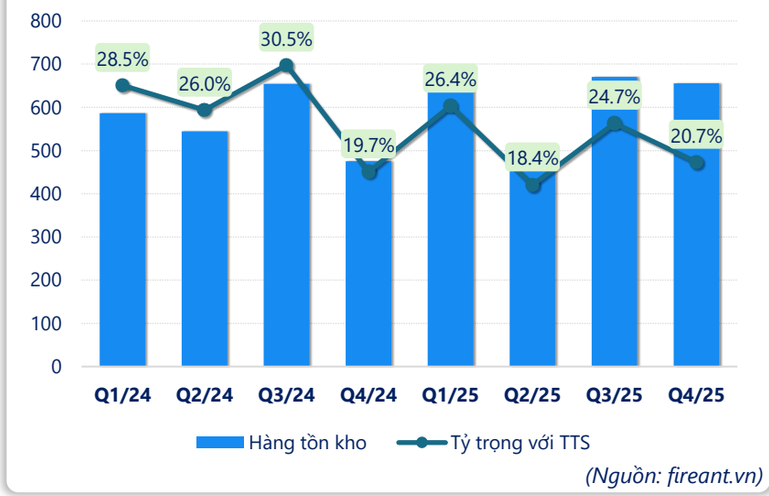
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



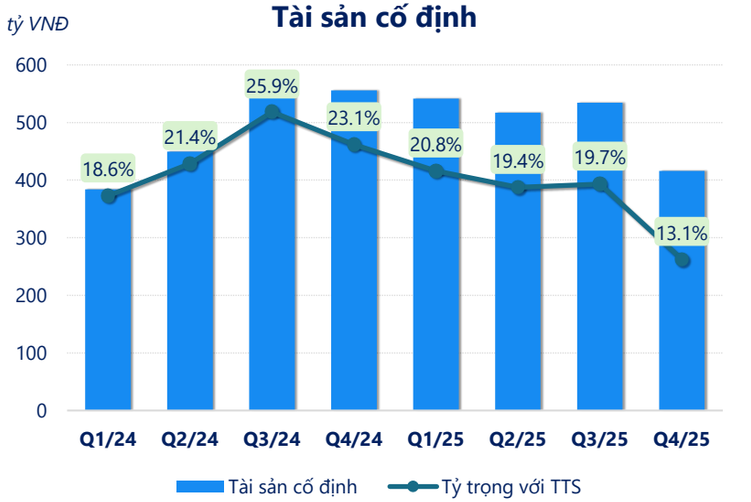
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



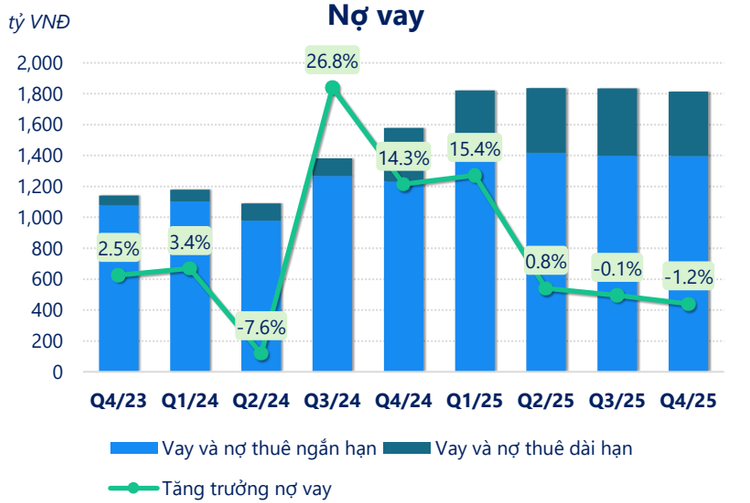
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



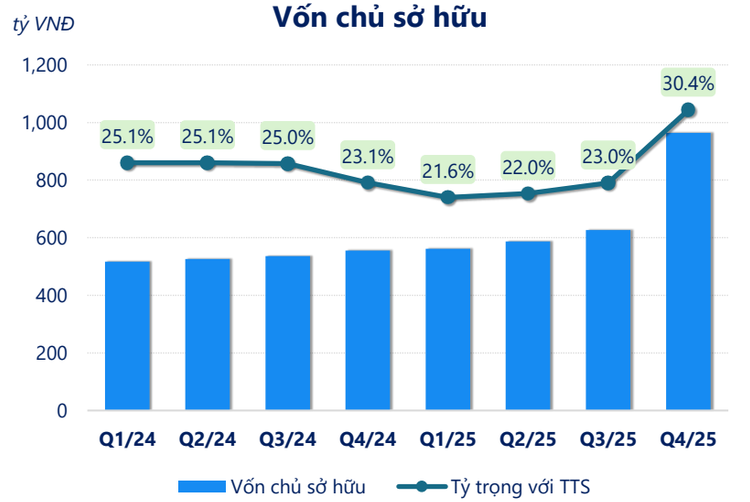
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

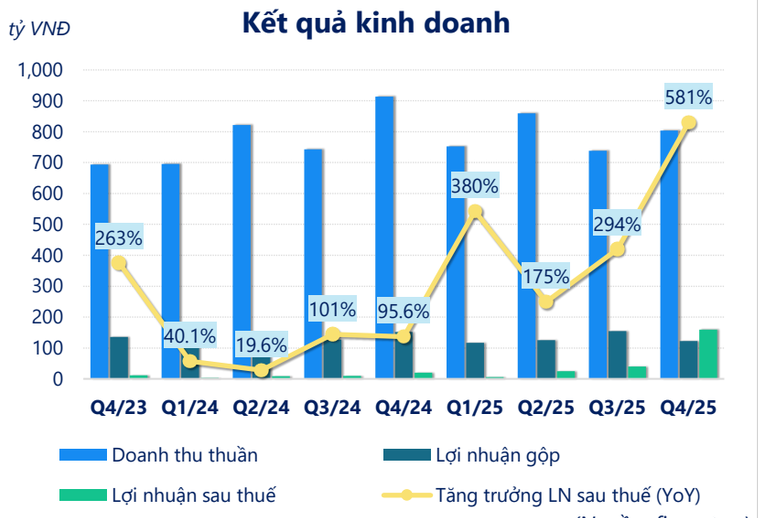


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

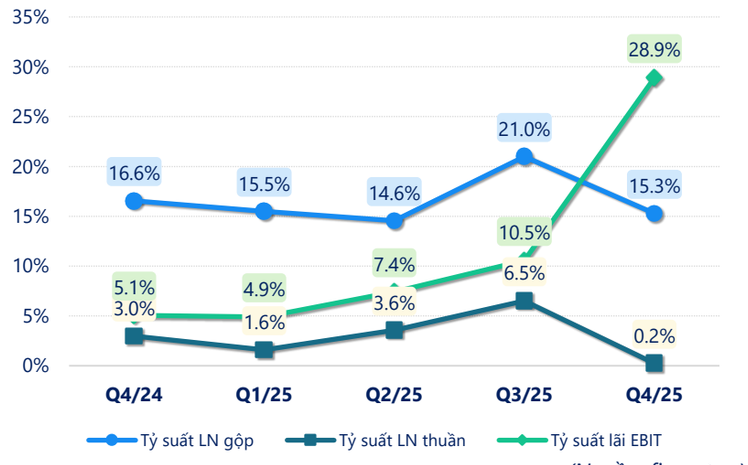
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Kết quả kinh doanh



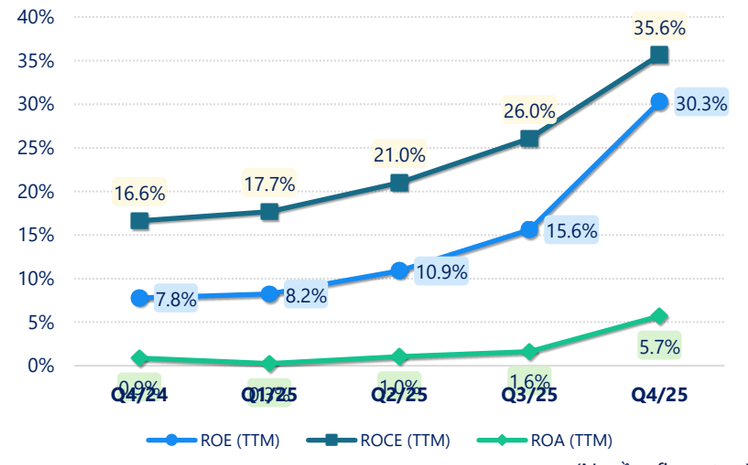
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



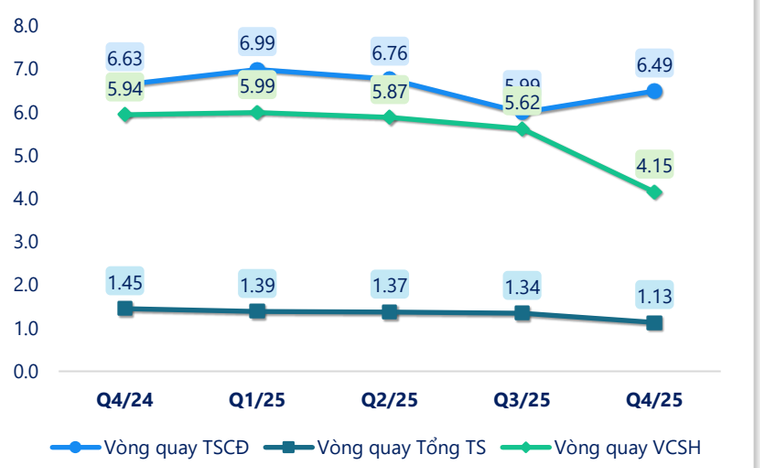
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



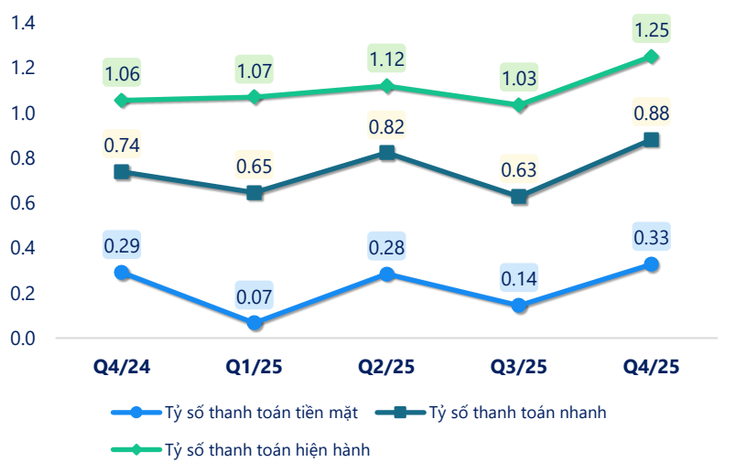
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



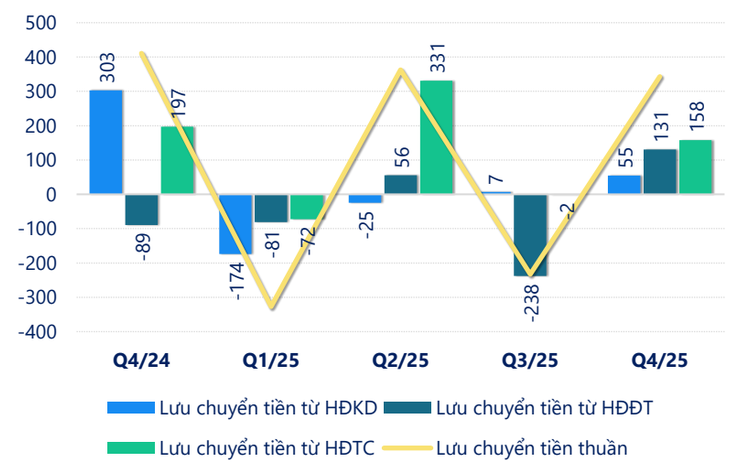
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,169**	**2,408**	**31.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,222	1,580	40.6%
Tiền và tương đương tiền	582	436	33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	99.5	16.8%
Phải thu ngắn hạn	848	556	52.3%
Hàng tồn kho	656	475	38.0%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	13.2	56.2%
Tài sản dài hạn	**947**	**828**	**14.3%**
Phải thu dài hạn	23.1	18.9	22.3%
Tài sản cố định	416	556	-25.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.83	16.6	-70.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	480	210	129%
Tài sản dài hạn khác	**22.9**	**27.1**	**-15.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,205	1,853	19.0%
Nợ ngắn hạn	**1,777**	**1,496**	**18.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,396	1,230	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	178	147	20.8%
Nợ dài hạn	428	357	19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	418	348	19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**964**	**556**	**73.6%**
Vốn chủ sở hữu	**964**	**556**	**73.6%**
Vốn điều lệ	629	450	39.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	914	753	859	738	804
Giá vốn hàng bán	762	636	734	583	681
Lợi nhuận gộp	151	117	125	155	123
Doanh thu HĐTC	10.2	9.85	11.4	11.3	10.1
Chi phí TC	24.5	28.5	35.0	31.0	35.6
Chi phí lãi vay	20.6	26.7	32.5	28.4	33.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	78.7	64.5	48.9	65.1	71.1
Chi phí QLDN	31.1	21.5	22.1	21.9	24.2
LN thuần từ HĐKD	27.2	12.0	30.6	48.0	1.93
Lợi nhuận khác	-1.51	-1.85	0.61	1.37	197
LN trước thuế	25.6	10.1	31.2	49.4	199
Lợi nhuận sau thuế	19.8	6.17	24.9	39.8	159
LNST của CĐ cty mẹ	19.8	6.17	24.9	39.8	159

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	303	-174	-24.6	7.23	54.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.3	-81.0	55.9	-238	131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	-72.2	331	-1.69	158
Tiền đầu kỳ	25.0	436	109	471	239
Lưu chuyển tiền thuần	**411**	**-327**	**362**	**-232**	**343**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	436	109	471	239	582

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic